

Số: 848 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình,
một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp; số 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 về tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1556/QĐ-BYT ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Công văn số 1719/SYT-VP ngày 06/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Y tế

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức **không muộn hơn tám giờ làm việc** kể từ khi hệ thống tiếp nhận; **chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn** tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình TTHC để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp với Sở Y tế, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần được công bố tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

3. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Y tế tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến của Sở Y tế đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

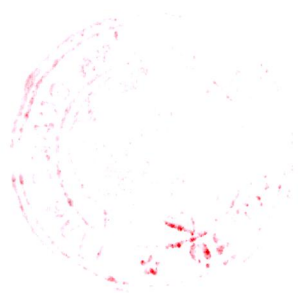
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Thông tin và Truyền thông; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KGXV, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC(x).



Trần Hoàng Tuấn



DANH MỤC
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		43	65	44
I	Lĩnh vực Khám chữa bệnh				
1	1.012256.000.00.00.H48	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành		X	
2	1.012259.000.00.00.H48	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X
3	1.012265.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X
4	1.012269.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	
5	1.012270.000.00.00.H48	Điều chỉnh giấy phép hành nghề		X	X

6	1.012271.000.00.00.H48	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X	X
7	1.012271.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X	X
8	1.012273.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X	
9	1.012275.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề	X	
10	1.012276.000.00.00.H48	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	X	
11	1.012278.000.00.00.H48	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X	
12	1.012279.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X	
13	1.012280.000.00.00.H48	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	X	
14	1.012281.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	X	
15	1.012257.000.00.00.H48	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	X	
16	1.012258.000.00.00.H48	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	X	

17	1012260.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện thực hiện Khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X		
18	1012261.000.00.00.H48	Cho phép thực hiện thí điểm Khám bệnh, chữa bệnh từ xa	X		
19	1012262.000.00.00.H48	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật		X	
20	1012289.000.00.00.H48	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X
21	1012290.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X
22	1012291.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X
23	1012292.000.00.00.H48	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng		X	X

24	1.001138.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		X	
25	2.000559.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ		X	
26	2.000552.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm		X	
27	1.006780.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng		X	
28	1.001086.000.00.00.H48	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế		X	
29	1.002464.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X		
30	1.000562.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X		
31	1.000511.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X		
II	Lĩnh vực Y tế dự phòng				
32	1.012096.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		X	
33	1.004564.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp		X	

34	1.000844.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	X	
35	1.002204.000.00.00.H48	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người		X
36	2.000981.000.00.00.H48	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa		X
37	2.000972.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt		X
38	2.000993.000.00.00.H48	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải		X
39	1.006422.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	
40	1.003481.000.00.00.H48	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng		
41	1.004612.000.00.00.H48	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng		
42	1.003468.000.00.00.H48	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng		
43	1.004606.000.00.00.H48	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý		
44	1.004600.000.00.00.H48	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý		

45	1.004488.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiên cứu chất dạng thuốc phiên		X	
46	1.004477.000.00.00.H48	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiên cứu chất dạng thuốc phiên khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự		X	
47	1.004471.000.00.00.H48	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiên cứu chất dạng thuốc phiên bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất		X	
48	1.004461.000.00.00.H48	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ		X	
49	1.003958.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		X	
50	2.000655.000.00.00.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	X		
51	1.001386.000.00.00.H48	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng			
52	1.003580.000.00.00.H48	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	X		
53	2.000997.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng			X
54	1.006422.000.00.00.H48	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		X	
55	1.006431.000.00.00.H48	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		X	

56	1.002944.000.00.00.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X		X
57	1.002467.000.00.00.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X		X
III Lĩnh vực Dược phẩm					
58	1.004616.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	X		X
59	1.004604.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được	X		
60	1.004599.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	X		X
61	1.004596.000.00.00.H48	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ	X		X
62	1.002258.000.00.00.H48	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		X	X
63	1.002339.000.00.00.H48	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại		X	X

64	1.004593.000.00.00.H48	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)		X	X
65	1.004585.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh được mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)		X	X
66	1.004576.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	X		
67	1.004571.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	X		
68	1.002952.000.00.00.H48	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		X	X

69	1.002292.000.00.00.H48	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		X	X
70	1.003001.000.00.00.H48	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		X	X
71	1.004557.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	X		
72	1.004532.000.00.00.H48	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là được chất gây nghiện, được chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là được chất gây nghiện, được chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	X		
73	1.002399.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuốc thẩm quyền của Sở Y tế		X	X
74	1.004529.000.00.00.H48	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X		
75	1.004516.000.00.00.H48	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được	X		X
76	1.004459.000.00.00.H48	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được	X		

77	1.004449.000.00.00.H48	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	X		
78	1.004087.000.00.00.H48	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	X		
79	1.003963.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	X		X
80	1.003613.000.00.00.H48	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	X		X
81	1.002235.000.00.00.H48	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	X		
82	1.002934.000.00.00.H48	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	X		
83	1.001893.000.00.00.H48	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	X		
84	1.009407.000.00.00.H48	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	X		

IV		Lĩnh vực Mỹ phẩm				
85	1.002483.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	X			X
86	1.000990.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	X			
87	1.000793.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	X			
88	1.000662.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	X			
89	1.003055.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		X		X
90	1.003064.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm		X		
91	1.003073.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	X			
92	1.002600.000.00.00.H48	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	X			X
93	1.009566.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	X			X
V	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng					
94	1.003348.000.00.00.H48	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X			X

95	1.003332.000.00.00.H48	Đăng ký bán công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X		X
96	1.003108.000.00.00.H48	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	X		X
97	1.002425.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	X
VI	Lĩnh vực Trang thiết bị và Công trình y tế				
98	1.003039.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	X		X
99	1.003029.000.00.00.H48	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	X		X
100	1.003006.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	X		X
VII	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ				
101	1.001523.000.00.00.H48	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		
102	1.001514.000.00.00.H48	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		

VIII		Lĩnh vực Đào tạo và Nghiên cứu khoa học			
103	1.004539.000.00.00.H48	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	X		
IX		Lĩnh vực Y, Dược cổ truyền			
104	1.012415.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	X		X
105	1.012416.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	X		X
106	1.012417.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	X		
107	1.012418.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X		X
108	1.012419.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	X		